tuì wǔ jūn rén

退伍军人

noun · veteran; ex-serviceman

Example Sentences

tā shì yī míng tuì wǔ jūn rén
他是一名退伍军人。

He is a veteran.

zhèng fǔ wèi tuì wǔ jūn rén tí gōng le jiù yè péi xùn
政府为退伍军人提供了就业培训。

The government provided job training for veterans.

Trace each character, then write the word on your own.